

Số: 03...../FTS-ĐKBS

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2023

Kính gửi: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Hà Nội

- Tên cơ sở đăng ký bổ sung: Trường Trung cấp Ngoại Thương
Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Foreign Trade Intermediate School
 - Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Cổ Rùa, X. Phú Mãn, H. Quốc Oai, TP. Hà Nội
- Số điện thoại: 024 6686 6889
Email: fts.edu.vn@gmail.com
 - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Giáo dục nghề nghiệp số 01/2023 GCNĐKHĐ-SLĐTBXH của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội cấp ngày ngày 06/01/2023.
 - Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động Giáo dục nghề nghiệp số 01a/2023 GCNĐKBS-SLĐTBXH của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội cấp ngày ngày 29/05/2023.
 - Nội dung đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp
Tại địa điểm đào tạo tại địa chỉ: Số 40 Trần Cung, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội
- Lý do đăng ký bổ sung: Bổ sung ngành, nghề đào tạo (mở ngành, nghề đào tạo mới)

TT	Tên nghề đào tạo	Mã ngành/ngành	Quy mô tuyển sinh/năm	Trình độ đào tạo
I	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài	52202		
1	Tiếng Nhật	5220212	35	Trung cấp
II	Khách sạn, nhà hàng	58102		
1	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn	5810205	35	Trung cấp
III	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	581		

1	Hướng dẫn du lịch	5810103	35	Trung cấp
IV	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	55202		
1	Điện Công nghiệp và dân dụng	5520223	50	Trung cấp
V	Kinh doanh và quản lý	534		
1	Thương mại điện tử	5340122	35	Trung cấp

6. Trường Trung cấp Ngoại thương cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



ThS. Ngô Văn Cường

Số: ...03.../BC - FTS

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO

Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp

Phần thứ nhất

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

- Tên cơ sở đăng ký bổ sung: Trường Trung cấp Ngoại thương
Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Foreign Trade Intermediate School
- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Cổ Rùa, X. Phú Mãn, H. Quốc Oai, TP. Hà Nội
- Số điện thoại: 024 6686 6889
- Email: fts.edu.vn@gmail.com
- Địa chỉ phân hiệu, địa điểm đào tạo khác:
40 Trần Cung, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Giáo dục nghề nghiệp số 01/2023 GCNĐKHĐ-SLĐTBOXH của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội cấp ngày ngày 06/01/2023.
- Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động Giáo dục nghề nghiệp số 01a/2023 GCNĐKBS-SLĐTBOXH của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội cấp ngày ngày 29/05/2023.

Phần thứ hai

ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Tại địa điểm đào tạo: Số 40 Trần Cung, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

I. Ngành, nghề: Tiếng Nhật

Mã ngành/ngành: 5220212

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Quy mô tuyển sinh/năm: 35 học sinh, sinh viên

1. Lý do đăng ký bổ sung: Bổ sung ngành, nghề đào tạo (mở ngành, nghề đào tạo mới)

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a) Cơ sở vật chất dùng cho giảng dạy:

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 01 phòng (tổng diện tích: 50 m²);
- Số xưởng thực hành tại cơ sở: 01 xưởng (tổng diện tích: 80 m²).

b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo dùng trong giảng dạy:

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1.	Máy vi tính	Bộ	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	15	
2.	Máy chiếu (Projector)	Bộ		01	
3.	Bình chữa cháy	Chiếc		01	
4.	Bảng tiêu lệnh chữa cháy	Chiếc		01	
5.	Tai nghe	Chiếc		15	
6.	Phần mềm ngoại ngữ	Bộ		01	
7.	Bảng viết	Chiếc		01	
8.	Bàn ghế học sinh	Bộ		15	
9.	Bàn ghế giáo viên	Bộ		01	

3. Đội ngũ nhà giáo

a) Tổng số nhà giáo: 07 người

Trong đó: - Nhà giáo cơ hữu: 03 người

- Nhà giáo thỉnh giảng: 04 người

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/nhà giáo quy đổi: 05 học sinh/nhà giáo

c) Chất lượng nhà giáo cơ hữu:

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1.	Ngô Văn Hằng	Thạc sĩ Tiếng Nhật	NVSP CĐ,ĐH		Tiếng Việt thực hành (MH07), Tiếng Trung Quốc cơ bản (MH08). Tiếng Trung Quốc nghe (MH11); Thực tập tốt nghiệp (MH15); Tiếng Trung Quốc viết (MH14);

					Tiếng Trung Quốc nói (MH12)
2.	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Cử nhân Ngôn ngữ Nhật	NVSP CĐ, ĐH		Tiếng Trung Quốc biên dịch (MH17), Tiếng Trung Quốc đọc (MH13); Tiếng Trung Quốc phiên dịch (MH18); Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1 (MH09); Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2 (MH10);.
3.	Nguyễn Văn Linh	ThS Công nghệ thông tin	NVSP CĐ		Tin học (MH05);

d) Chất lượng nhà giáo thỉnh giảng:

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn đào tạo	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng/năm
1	Đỗ Thị Hật	Cử nhân Kinh tế	Chức danh giảng viên		Giáo dục chính trị (MH01)	250
2	Lê Minh Lý	Thạc sĩ Luật	NVSP CĐ,ĐH		Pháp luật (MH02)	250
3	Tạ Thị Kim Ngôn	Thạc sĩ Tiếng anh	NVSP CĐ,ĐH		Ngoại ngữ (tiếng anh cơ sở) (MH06)	450
4	Phùng Trọng Vinh	Cử nhân GDTC - QPAN	NVSP CĐ, ĐH		Quốc phòng- An ninh (MH04); Giáo dục thể chất (MH03);	450

4. Chương trình đào tạo

a) Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo ngành, nghề: Tiếng Nhật, trình độ Trung cấp

b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Số 46/QĐ-FTS ngày 08/06/2023 của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Ngoại thương.

c) Đối tượng tuyển sinh: Người tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc tương đương trở lên

d) Thời gian đào tạo: 02 năm (20 tháng)

đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Bằng tốt nghiệp trung cấp Tiếng Nhật

e) Nội dung chương trình:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	Các môn học chung	12	255	91	152	12
MH01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MH02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH04	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	2	45	18	25	2
MH05	Tin học	2	45	15	29	1
MH06	Ngoại ngữ (tiếng Anh cơ sở)	4	90	30	56	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	40	1110	265	1004	21
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	10	165	130	28	7
MH07	Tiếng Việt thực hành	2	45	15	28	2
MH08	Lịch sử Văn hóa - Xã hội Nhật Bản	2	30	29		1
MH09	Ngữ pháp Tiếng Nhật 1	3	45	43		2
MH10	Ngữ pháp Tiếng Nhật 2	3	45	43		2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn	30	945	135	976	14
MH11	Viết Tiếng Nhật 1	3	75	20	53	2
MH12	Viết Tiếng Nhật 2	3	75	20	53	2
MH13	Nghe - nói tiếng Nhật 1	3	75	20	53	2
MH14	Nghe - nói tiếng Nhật 2	3	75	20	53	2
MH15	Đọc hiểu Tiếng Nhật 1	3	75	20	53	2
MH16	Đọc hiểu Tiếng Nhật 2	3	75	20	53	2
MH17	Tiếng Nhật thương mại	2	45	15	28	2
MH18	Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	10	450		450	
III	Các môn học, mô đun tự chọn	2	45	15	28	2
MH19	Tiếng Nhật văn phòng	2	45	15	28	2

MH20	Năng lực tiếng Nhật	2	45	15	28	2
Tổng cộng		54	1410	371	1184	35

5. Về giáo trình, tài liệu giảng dạy

Danh mục giáo trình, tài liệu giảng dạy ngành: tiếng Nhật

TT	Tên sách	Tác giả	NXB
1.	Tài liệu dạy, học Giáo dục chính trị- chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
2.	Tài liệu dạy, học Pháp luật - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
3.	Tài liệu dạy, học Giáo dục Quốc phòng và An ninh - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
4.	Tài liệu dạy, học Giáo dục Thể chất - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
5.	Tài liệu dạy, học Tin học - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
6.	Tài liệu dạy, học Tiếng Anh chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
7.	Ngữ pháp tiếng Việt, tập 2	Diệp Quang Ban (2007)	NXB Giáo dục
8.	Kỹ năng giao tiếp,	Chu Văn Đức (2005)	NXB Hà Nội.
9.	Tiếng Việt thực hành	Bùi Minh Toán, Nguyễn Quang Ninh (2003)	NXB Giáo dục
10.	Hệ thống liên kết văn bản	Trần Ngọc Thêm (2006)	NXB Giáo dục
11.	Đắc nhân tâm - Thuật đắc nhân tâm dụng nhân	Dale Carnegie (2008)	NXB Hồng Đức
12.	Nhật Bản đất nước và con người	Eichi Aoki	NXB Văn học, 2006

13.	Các nền văn hóa thế giới	Đặng Hữu Toàn- Trần Nguyên Việt	NXB Từ điển bách khoa, 2005
14.	Lịch sử Nhật Bản	Nguyễn Quốc Hùng (cb)	Nxb Thế giới, Hà Nội, 2007
15.	3A Corporation	Hyoujun mondaishuu	NXB 3A Corporation, 2012
16.	Ngữ pháp tiếng Nhật căn bản		NXB Thời đại, 2014
17.	Giáo Trình Tiếng Nhật Mới	Nhân Văn Group	NXB Tổng Hợp HCM, 2014
18.	Ngữ pháp tiếng Nhật căn bản		NXB Thời đại 2014
19.	Minna no Nihongo Shokyu de yomeru Toppiku 25 (I)	Makino Akiko, Sawada Sachiko Tanaka Yone, Shigekawa Akemi	NXB Surie Nettowaku, 2012.
20.	Dokkai wo hajimeru anatahe	Nhiều tác giả	Sở nghiên cứu giáo dục tiếng Nhật, 2004
21.	Tiếng Nhật cho mọi người: Trình độ sơ cấp 1 – Hán tự	Koichi Nishiguchi	Nxb Trẻ, 2015
22.	Minna no Nihongo shokyuu – Yasashii Sakubun	Kadowaki Kaoru – Nishiuma Kaoru	Surie Network, 2006
23.	みんなの日本語初級・やさしい作文、	門脇薫・西馬薫	スリーエーネットワ ーク、2006
24.	Minna no nihongo I Kaiteoboeru Bunkei renshucho	Hirai Etsuko – Miwa Sarako	Nxb Surie Network, 2012
25.	Tiếng Nhật cho mọi người: Trình độ sơ cấp 1 – Hán tự	Koichi Nishiguchi	Nxb Trẻ, 2015
26.	3A Corporation, Minna no Nihongo I	(Bản dịch và giải thích ngữ pháp- Bản tiếng Việt)	
27.	Tanoshiku Hanasou	Nhiều tác giả	NXB Bunka Gaikokugo senmon, 2007
28.	50 ngày luyện nghe tiếng Nhật sơ cấp (quyển Thượng)	Miyagi Yukie, Mitsui Akiko, Makino Keiko,	NXB Thời Đại , 2010

29.	Let's speak Japanese!	Saito Hitoshi, Yoshimoto Keiko, Fukuzawa Michiko Shadowing	NXB Kuroshio, 2013
30.	Tanoshiku Hanasou	Nhiều tác giả	NXB Bunka Gaikokugo senmon, 2007
31.	50 ngày luyện nghe tiếng Nhật sơ cấp (quyển Thượng)	Miyagi Yukie, Mitsui Akiko, Makino Keiko	NXB Thời Đại , 2010
32.	日本語で働く ビジネス日本語 30 時間	宮崎 道子 , 郷司 幸子	スリーエーネット ワーク, 2009

II. Ngành, nghề: Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn

Mã ngành, nghề: 5810205

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Quy mô tuyển sinh/năm: 35 học sinh, sinh viên

1. Lý do đăng ký bổ sung: Bổ sung ngành, nghề đào tạo (mở ngành, nghề đào tạo mới)**2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo**

a) Cơ sở vật chất:

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 01 phòng (tổng diện tích: 50m²);- Số xưởng thực hành tại cơ sở: 01 xưởng (tổng diện tích: 80m²).

b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo dùng trong giảng dạy:

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
I	Thiết bị đào tạo thực hành				
1.	Thùng rác có nắp đậy	Chiếc	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	02	
2.	Ấm đun nước	Chiếc		02	
3.	Xe đẩy phục vụ	Chiếc		02	
4.	Bàn chuẩn bị	Chiếc		02	
5.	Bàn chữ nhật	Chiếc		02	
6.	Bàn tròn	Chiếc		02	
7.	Quầy bar	Chiếc		01	
8.	Ghế ngồi	Chiếc		10	
9.	Ghế quầy bar	Chiếc		03	
10.	Tủ lạnh	Chiếc		01	
11.	Giá treo ly	Chiếc		01	
12.	Rây lọc	Chiếc		03	
13.	Máy pha cà phê	Chiếc		01	
14.	Máy vắt cam	Chiếc		02	
15.	Máy ép	Chiếc		01	
16.	Máy xay đa năng	Chiếc		01	
17.	Máy đánh kem trứng	Chiếc		01	

18.	Chai tập biểu diễn	Chiếc	06	
19.	Bình lắc tiêu chuẩn	Bộ	03	
20.	Bình lắc boston	Bộ	03	
21.	Bình sauce	Chiếc	03	
22.	Dụng cụ tạo bọt	Chiếc	03	
23.	Thùng đựng đá	Chiếc	02	
24.	Dụng cụ mở rượu	Chiếc	06	
25.	Xô ngâm rượu	Chiếc	02	
26.	Chày bar	Chiếc	02	
27.	Dao tĩa	Chiếc	04	
28.	Cân điện tử	Chiếc	01	
29.	Bộ dao, đĩa	Bộ	01	
	Bao gồm:			
	<i>Dao, đĩa ăn chính</i>	Bộ	06	
	<i>Dao, đĩa ăn salad</i>	Bộ	06	
	<i>Dao, đĩa ăn cá</i>	Bộ	06	
	<i>Dao, đĩa ăn bò</i>	Bộ	06	
	<i>Dao, đĩa ăn phụ</i>	Bộ	06	
	<i>Dao ăn bơ</i>	Chiếc	06	
	<i>Dao, đĩa ăn tráng miệng</i>	Bộ	06	
30.	Bộ đồ ăn Âu	Bộ	06	
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			
	<i>Đĩa định vị</i>	Chiếc	01	
	<i>Đĩa ăn Âu</i>	Chiếc	01	
	<i>Đĩa ăn súp</i>	Chiếc	01	
	<i>Đĩa bánh mì</i>	Chiếc	01	
	<i>Dao ăn thịt(Dao ăn chính)</i>	Chiếc	01	
	<i>Dao ăn cá</i>	Chiếc	01	
31.	Bộ đồ ăn Á	Bộ	06	
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			
	<i>Đĩa kê Á</i>	Chiếc	01	
	<i>Bát ăn cơm</i>	Chiếc	01	

	<i>Thìa</i>	Chiếc	01	
	<i>Kê thìa</i>	Chiếc	01	
	<i>Đũa ăn</i>	Đôi	01	
	<i>Gói đũa</i>	Chiếc	01	
32.	Khay hình tròn	Chiếc	03	
33.	Khay hình chữ nhật	Chiếc	03	
34.	Khay đựng dụng cụ	Chiếc	02	
35.	Khăn lau ly, cốc	Chiếc	10	
36.	Khăn lót khay hình chữ nhật.	Chiếc	03	
37.	Khăn lót khay hình tròn	Chiếc	03	
38.	Lót ly	Chiếc	03	
39.	Khăn ăn	Chiếc	03	
40.	Khăn phục vụ	Chiếc	03	
41.	Khăn trải bàn tròn	Chiếc	02	
42.	Khăn trải bàn chữ nhật	Chiếc	02	
43.	Ga phủ ghế bàn tròn	Chiếc	02	
44.	Ly Sinh tố (Poco)	Hộp	03	
45.	Ly pilsner	Hộp	03	
46.	Ly Rock	Hộp	03	
47.	Ly Brandy	Hộp	03	
48.	Ly Sâm Panh	Hộp	03	
49.	Ly vang đỏ	Hộp	03	
50.	Ly vang trắng	Hộp	03	
51.	Ly Highball	Hộp	03	
52.	Ly martini	Hộp	03	
53.	Ly margarita	Hộp	03	
54.	Ly short	Hộp	03	
55.	Ly bia	Hộp	03	
56.	Thìa cà phê nhỏ	Chiếc	06	
57.	Thìa cà phê lớn	Chiếc	06	
58.	Thìa khuấy to (Barspoon)	Chiếc	06	
59.	Thìa khuấy nhỏ (Barspoon)	Chiếc	06	

60.	Tách cafe	Bộ		06	
61.	Phin café cá nhân	Chiếc		06	
62.	Bộ ca đong pha chế	Bộ		04	
63.	Bình thở rượu (decanter)	Chiếc		02	
64.	Ca đánh sữa	Chiếc		04	
65.	Máy nướng bánh mì	Chiếc		01	
66.	Bộ rổ, giá	Bộ		04	
67.	Tivi	Chiếc		01	
68.	Tủ lạnh (minibar)	Chiếc		01	Tại cơ sở thực hành
69.	Tủ quần áo	Chiếc		01	
70.	Tủ kệ nhỏ	Chiếc		02	
71.	Bộ bàn, ghế	Bộ		01	
72.	Giá hành lý	Chiếc		01	
73.	Bộ giường	Bộ		01	
	<i>Giường đơn</i>	Chiếc		02	
	<i>Giường phụ</i>	Chiếc		01	
	<i>Giường đôi</i>	Chiếc		02	
74.	Bộ đệm giường	Bộ		01	
	<i>Đệm giường đôi</i>	Chiếc		02	
	<i>Đệm giường đơn</i>	Chiếc		02	
	<i>Đệm giường phụ</i>	Chiếc		01	
75.	Xe đẩy phục vụ buồng	Chiếc		02	
76.	Bồn tắm, vòi sen	Bộ		01	
77.	Bồn rửa tay	Bộ		01	
78.	Bồn cầu	Bộ		01	
79.	Thanh/vòng treo khăn	Chiếc		01	
80.	Máy hút bụi	Chiếc		01	
81.	Máy ép là để bàn	Chiếc		01	
82.	Máy giặt	Chiếc		01	
83.	Bộ ga trải giường	Bộ		01	
	<i>Ga trải giường đôi</i>	Chiếc		08	
	<i>Ga trải giường đơn</i>	Chiếc		08	

	<i>Ga trải giường phụ</i>	Chiếc	08
84.	Bộ chăn	Bộ	04
	<i>Chăn dạ đôi</i>	Chiếc	02
	<i>Chăn dạ đơn</i>	Chiếc	02
	<i>Chăn dạ giường phụ</i>	Chiếc	02
85.	Bộ ruột chăn	Bộ	01
	<i>Ruột chăn bông đôi</i>	Chiếc	02
	<i>Ruột chăn bông đơn</i>	Chiếc	02
	<i>Ruột chăn giường phụ</i>	Chiếc	02
86.	Bộ vỏ chăn	Bộ	01
	<i>Vỏ chăn bông đôi</i>	Chiếc	02
	<i>Vỏ chăn bông đơn</i>	Chiếc	02
	<i>Vỏ chăn giường phụ</i>	Chiếc	02
87.	Bộ tấm lót đệm các loại giường	Bộ	01
	<i>Tấm lót/bảo vệ đệm đôi</i>	Chiếc	02
	<i>Tấm lót/bảo vệ đệm đơn</i>	Chiếc	02
	<i>Tấm lót đệm giường phụ</i>	Chiếc	04
88.	Ruột gối	Chiếc	04
89.	Vỏ gối	Chiếc	04
90.	Gối trang trí	Chiếc	04
91.	Dải trang trí giường	Chiếc	04
92.	Móc treo quần áo	Chiếc	10
93.	Giỏ đựng đồ minibar	Chiếc	01
94.	Dép đi trong nhà (slipper)	Đôi	02
95.	Giá treo khăn tắm	Chiếc	01
96.	Khay để đồ hóa mỹ phẩm	Chiếc	01
97.	Áo choàng tắm	Chiếc	02
98.	Bộ khăn trang trí phòng khách	Bộ	01
	<i>Khăn tắm</i>	Chiếc	02
	<i>Khăn lau tay</i>	Chiếc	02
	<i>Khăn mặt</i>	Chiếc	02
	<i>Khăn chùi chân</i>	Chiếc	02

100	Dụng cụ vệ sinh	Chiếc		02	
-----	-----------------	-------	--	----	--

3. Đội ngũ nhà giáo

a) Tổng số nhà giáo: 08 nhà giáo

Trong đó: - Nhà giáo cơ hữu: 04 người

- Nhà giáo thỉnh giảng: 04 người

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/nhà giáo quy đổi: 17.5 học sinh/nhà giáo

c) Chất lượng nhà giáo cơ hữu:

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Văn Lại	ThS Du lịch	NVSP bậc 2		Văn hóa ẩm thực (MH07); Tâm lý du khách (MH08); Nghiệp vụ lễ tân (MH15); Nghiệp vụ nhà hàng (MH14); Nghiệp vụ Bar (MH13)
2	Trần Thị Thu Hằng	ThS Quản trị du lịch và lữ hành	NVSP Dạy nghề		Quản trị kinh doanh/Quản trị thương hiệu; Thực tập tốt nghiệp (MH16); Nghiệp vụ buồng phòn; Xây dựng thực đơn (MH12);
3	Lường Thị Lan	Cử nhân Kế toán	NVSP CD		Nghiệp vụ bán hàng (MH10)
4	Nguyễn Văn Linh	ThS Công nghệ thông tin	NVSP CD		Tin học (MH05)

d) Chất lượng nhà giáo thỉnh giảng:

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn đào tạo	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng	Tổng số giờ giảng/năm
----	-----------	-----------------------------	---------------	-----------------------	---	-----------------------

					dạy	
1	Đỗ Thị Hạt	Cử nhân Kinh tế	Chức danh giảng viên		Giáo dục chính trị (MH01)	250
2	Lê Minh Lý	Thạc sĩ Luật	NVSP CD,ĐH		Pháp luật (MH02)	250
3	Tạ Thị Kim Ngôn	Thạc sĩ Tiếng anh	NVSP CD,ĐH		Ngoại ngữ (tiếng anh cơ sở) (MH06)	450
4	Phùng Trọng Vinh	Cử nhân GDTC - QPAN	NVSP CD, ĐH		Quốc phòng- An ninh (MH04);Giáo dục thể chất (MH03);	450

4. Chương trình đào tạo

- a) Tên chương trình: Chương trình đào tạo ngành, nghề: Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn, trình độ Trung cấp
- b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Số 48/QĐ-FTS ngày 08/06/2023 của Hiệu trưởng trường Trung cấp Ngoại thương.
- c) Đối tượng tuyển sinh: Người tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc tương đương trở lên
- d) Thời gian đào tạo: 02 năm
- đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Bằng tốt nghiệp trung cấp Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn
- e) Nội dung chương trình

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	TH/TT/ TL/BT	Thi/Kiểm tra
I.	Các môn học chung	12	255	92	150	13
MH 01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MH 02	Pháp luật	1	15	9	5	1

MH 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH 04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	2	45	19	23	3
MH 05	Tin học	2	45	15	29	1
MH 06	Tiếng Anh	4	90	30	56	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	39	1110	210	881	19
II.1.	Mô học, mô đun cơ sở	6	120	60	56	4
MH 07	Văn hóa ẩm thực	3	60	30	28	2
MH 08	Tâm lý du khách	3	60	30	28	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn	33	990	150	825	15
MH 09	Tiếng Anh chuyên ngành	5	120	30	87	3
MH 10	Nghiệp vụ bán hàng	3	60	30	28	2
MH 11	Nghiệp vụ buồng phòng	3	75	15	58	2
MH 12	Xây dựng thực đơn	3	60	30	28	2
MĐ 13	Nghiệp vụ Bar	3	75	15	58	2
MĐ 14	Nghiệp vụ nhà hàng	3	75	15	58	2
MĐ 15	Nghiệp vụ lễ tân	3	75	15	58	2
MH 16	Thực tập tốt nghiệp	10	450	0	450	0
II.3.	Mô học, mô đun tự chọn	2	45	15	28	2
MH 17	Quản trị kinh doanh nhà hàng	2	45	15	28	2
MH 18	Quản trị thương hiệu	2	45	15	28	2
Tổng cộng		53	1410	317	1059	34

b) Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy

Danh mục giáo trình, tài liệu giảng dạy ngành: Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn – Trung cấp

TT	Tên sách	Tác giả	NXB
1.	Tài liệu dạy, học Giáo dục chính trị- chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
2.	Tài liệu dạy, học Pháp luật - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
3.	Tài liệu dạy, học Giáo dục Quốc phòng và An ninh - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
4.	Tài liệu dạy, học Giáo dục Thể chất - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
5.	Tài liệu dạy, học Tin học - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
6.	Tài liệu dạy, học Tiếng Anh chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
7.	Tactics for Listening (02nd edition)	Jack C. Richards,	Oxford University Press, 2015.
8.	Tâm lý học xã hội	Nguyễn Đình Chính	NXB Giáo dục, 2001.
9.	Giáo trình tâm lý du lịch	Trịnh Xuân Dũng, Nguyễn Vũ Hà	Trường THNVLDLHN, 2003
10.	Tâm lý khách du lịch	Hồ Lý Long	NXB Lao động - Xã hội Hà Nội, 2006
11.	Nghiệp Vụ bán hàng,	Nguyễn Minh Tuấn	NXB Đại học quốc gia TP HCM, 2015
12.	Quản trị bán hàng,	TS. Trần Thị thập	NXB thông tin và truyền thông, 2012
13.	Bán hàng và quản trị bán hàng, .	David Jobber & Lancaster	NXB Thống kê, 2012
14.	Giáo trình Nghiệp vụ phục vụ buồng	Vũ Thị Bích Phượng, Phan Thị Mai Thảo	NXB Hà Nội, 2005
15.	Giáo trình Nghiệp vụ phục vụ ăn uống,	Trịnh Xuân Dũng (chủ biên) – Vũ Thị Hoà	NXB ĐHQG Hà Nội, 2000
16.	Giáo trình phương pháp xây dựng thực đơn,	Nguyễn Hữu Thủy	NXB Hà Nội, 2008

17.	Kỹ thuật phục vụ bàn bar	Trịnh Xuân Dũng	NXB Hà Nội, 2000
18.	Kỹ thuật pha chế cocktail và một nghìn lẻ một công thức cocktail	Nguyễn Xuân Ra	NXB Hà Nội, 1998
19.	Kỹ thuật pha chế và nghệ thuật pha chế cocktail	Nguyễn Xuân Ra	NXB Hà Nội, 2001
20.	Bar và đồ uống	Trịnh Xuân Dũng	NXB Giáo dục, 1999
21.	Bài giảng Nghiệp vụ nhà hàng, Bộ môn QTKD – DL	Trường CĐ Công thương Miền Trung	
22.	Tài liệu Nghiệp vụ bàn		VTOS, 2013
23.	Giáo trình nghiệp vụ phục vụ ăn uống	Trịnh Xuân Dũng	NXB Thống kê, Hà Nội, 2014
24.	Giáo trình nghiệp vụ lễ tân nhà hàng	Trịnh Xuân Dũng	NXB Lao động xã hội, 2005
25.	Giáo trình điện tử nghiệp vụ lễ tân nhà hàng	Trịnh Xuân Dũng	NXB Công an nhân dân, 2004
26.	Giáo trình Quản lý kinh doanh nhà hàng, 2009	TS. Nguyễn Bá Lâm	
27.	Giáo trình Quản trị kinh doanh nhà hàng.	TS. Nguyễn Văn Mạnh (chủ biên) PTS. Hoàng Thị Lan Hương	NXB Lao động – Xã Hội, 2013
28.	Quản trị thương hiệu	Patricia F.Nicolino	NXB Lao động-XH

III. Ngành, nghề: Hướng dẫn du lịch

Mã ngành, nghề: 5810103

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Quy mô tuyển sinh/năm: 35 học sinh, sinh viên

1. Lý do đăng ký bổ sung: Bổ sung ngành, nghề đào tạo (mở ngành, nghề đào tạo mới)

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a) Cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 02 phòng (tổng diện tích: 100m²);

- Số xưởng thực hành tại cơ sở: 01 phòng (tổng diện tích: 80m²).

b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo dùng trong giảng dạy:

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	Ghi chú
THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH					
1	Máy ảnh/máy quay	Chiếc	1	1	
2	Điện thoại kết nối	Bộ	4	4	
3	Gương soi	Chiếc	4	4	
4	Bản đồ du lịch Việt Nam	Chiếc	1	1	
5	Bản đồ tự nhiên Việt Nam	Chiếc	1	1	
6	Bảng ghim	Chiếc	1	1	
7	Bản đồ thế giới	Bộ	1	1	
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại to</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Loại nhỏ</i>	<i>Chiếc</i>	<i>4</i>	<i>4</i>	

8	La bàn	Chiếc	4	4	
9	Loa di động	Chiếc	4	4	
10	Thiết bị chỉ laser	Chiếc	2	2	
11	Đèn hiệu	Chiếc	4	4	
12	Cờ hiệu	Chiếc	4	4	
13	Máy ghi âm	Chiếc	4	4	
14	Bản đồ du lịch Việt Nam (loại cá nhân)	Chiếc	19	19	
15	Xe ô tô	Chiếc	1	1	
16	Biển đón đoàn	Chiếc	4	4	
17	Túi ngủ đi rừng	Chiếc	18	18	
18	Lều trại	Chiếc	6	6	
19	Máy in/máy scan	Chiếc	1	1	
20	Phần mềm điều hành tour	Bộ	1	1	
21	Phần mềm điều hành hướng dẫn viên	Bộ	1	1	
22	Tủ để tài liệu	Chiếc	2	2	
23	Giá để Cataloge	Cái	4	4	
24	File lưu tài liệu	Cái	19	19	
25	Máy tính cá nhân	Cái	19	19	
26	Máy thanh toán thẻ tín dụng	Chiếc	1	1	
27	Phần mềm thanh toán	Bộ	1	1	
28	Máy đếm tiền	Bộ	1	1	
THIẾT BỊ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO					
29	Máy vi tính	Bộ	1	1	
30	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1	1	
31	Bút trình chiếu	Chiếc	1	1	

32	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Bộ	1	1	
33	Loa máy tính	Bộ	1	1	
34	Bảng lật (Flip chart)	Chiếc	2	2	
35	Phần mềm hỗ trợ dạy tiếng Anh	Bộ	1	1	
36	Phòng lab	Phòng	1	1	

3. Đội ngũ nhà giáo

a) Tổng số nhà giáo: 07 người

Trong đó: - Nhà giáo cơ hữu: 03 người

- Nhà giáo thỉnh giảng: 04 người

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 05 học sinh/giáo viên, giảng viên

c) Chất lượng nhà giáo cơ hữu:

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Trần Đức Thành	Thạc sĩ Du lịch	NVSP CĐ, ĐH		Tổng quan du lịch (MH07); Tổng quan cơ sở lưu trú du lịch (MH08); Lịch sử văn hóa (MH11); Tâm lý khách du lịch (MH09); Lý thuyết nghiệp vụ hướng dẫn (MH17); Địa lý và tài nguyên du lịch (MH10); Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn (MH18); Thực tập nghề nghiệp (MH19); thực tập tốt nghiệp (MH20)
2	Nguyễn Huyền Thu	Thạc sĩ Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	NVSP CĐ		Khởi tạo doanh nghiệp (MH23); Nghiệp vụ văn phòng (MH13); Kỹ năng giao tiếp (MH21); Marketing du lịch (MH22); Lý thuyết nghiệp vụ lữ hành (MH15); Thực hành nghiệp vụ lữ hành (MH16)

3	Lường Thị Lan	Cử nhân Kế toán	NVSP CĐ		Nghiệp vụ thanh toán (MH12)
4	Nguyễn Văn Linh	ThS Công nghệ thông tin	NVSP CĐ		Tin học (MH05)

d) Chất lượng nhà giáo thỉnh giảng:

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn đào tạo	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng/năm
1	Đỗ Thị Hạt	Cử nhân Kinh tế	Chức danh giảng viên		Giáo dục chính trị (MH01)	250
2	Lê Minh Lý	Thạc sĩ Luật	NVSP CĐ,ĐH		Pháp luật (MH02)	250
3	Tạ Thị Kim Ngôn	Thạc sĩ Tiếng anh	NVSP CĐ,ĐH		Ngoại ngữ (tiếng anh cơ sở) (MH06)	450
4	Phùng Trọng Vinh	Cử nhân GDTC - QPAN	NVSP CĐ, ĐH		Quốc phòng- An ninh (MH04); Giáo dục thể chất (MH03);	450

4. Chương trình đào tạo

- Tên chương trình: Chương trình đào tạo ngành, nghề Hướng dẫn du lịch, trình độ trung cấp
- Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Số 52/QĐ-FTS ngày 09/06/2023 của Hiệu trưởng trường Trung cấp Ngoại thương.
- Đối tượng tuyển sinh: Người tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc tương đương trở lên
- Thời gian đào tạo: 02 năm
- Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Bằng tốt nghiệp trung cấp Hướng dẫn du lịch
- Nội dung chương trình

Mã MH	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	TH, TT, TN, bài tập, thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	12	255	91	152	12
MH01	Chính trị	2	30	15	13	2
MH02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	2	45	18	25	2
MH05	Tin học	2	45	15	29	1
MH06	Ngoại ngữ	4	90	30	56	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	38	1095	195	846	54
II.1.	Môn học, mô đun cơ sở	15	345	105	219	21
MH07	Tổng quan du lịch	2	45	15	27	3
MH08	Tổng quan cơ sở lưu trú du lịch	2	45	15	27	3
MH09	Tâm lý khách du lịch	2	45	15	27	3
MH10	Địa lý và tài nguyên du lịch	3	75	15	57	3
MH11	Lịch sử văn hóa	2	45	15	27	3
MH12	Nghiệp vụ thanh toán	2	45	15	27	3
MH13	Nghiệp vụ văn phòng	2	45	15	27	3
II.2.	Môn học, mô đun chuyên môn	23	750	90	627	33
MH14	Ngoại ngữ chuyên ngành	4	90	30	55	5
MH15	Lý thuyết nghiệp vụ lữ hành	3	75	30	42	3
MH16	Thực hành nghiệp vụ lữ hành	3	90		85	5
MH17	Lý thuyết nghiệp vụ hướng dẫn	3	90	30	55	5
MH18	Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn	3	90		85	5

MH19	Thực tập nghề nghiệp	3	135		130	5
MH20	Thực tập tốt nghiệp	4	180		175	5
II.3.	Môn học, mô đun tự chọn	2	45	15	27	3
MH21	Kỹ năng giao tiếp	2	45	15	27	3
MH22	Marketing du lịch	2	45	15	27	3
MH23	Khởi tạo doanh nghiệp	2	45	15	27	3
Tổng cộng		52	1395	301	1025	69

b) Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy:

TT	Tên sách	Tác giả	NXB
1.	Tài liệu dạy học Tin học Chương trình trình độ Trung cấp	Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	Nhà xuất bản Lao động Xã hội, 2020
2.	Tài liệu dạy học Tiếng Anh Chương trình trình độ Trung cấp	Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	Nhà xuất bản Lao động Xã hội, 2020
3.	Tài liệu dạy học Pháp luật Chương trình trình độ Trung cấp	Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	Nhà xuất bản Lao động Xã hội, 2020
4.	Tài liệu dạy học Giáo dục Quốc phòng & an ninh Chương trình trình độ Trung cấp	Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	Nhà xuất bản Lao động Xã hội, 2020
5.	Tài liệu dạy học Giáo dục thể chất Chương trình trình độ Trung cấp	Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	Nhà xuất bản Lao động Xã hội, 2020
6.	Tài liệu dạy học Giáo dục chính trị Chương trình trình độ Trung cấp	Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	Nhà xuất bản Lao động Xã hội, 2020
7.	Giáo trình Quản trị kinh doanh khách sạn	Trường ĐH Kinh tế quốc dân.	
8.	Giáo trình Kinh tế du lịch - khách sạn	Sở giáo dục đào tạo Hà Nội	
9.	Giáo trình Tổng quan cơ sở lưu trú du lịch	Tổng cục du lịch 2008	NXB Lao động xã hội 2004
10.	Tâm lý học đại cương		
11.	Giáo trình tâm lý và nghệ thuật giao tiếp, ứng xử trong kinh doanh du lịch	Nguyễn Văn Đính, Nguyễn Văn Mạnh	Trường Đại học kinh tế quốc dân - 1995
12.	Địa lý du lịch	Lê Thông, Nguyễn Minh Tuệ.	

13.	Tổ chức lãnh thổ du lịch	Viện nghiên cứu phát triển du lịch	
14.	Marketing khách sạn-du lịch	Nguyễn Thị Doan	
15.	Marketing du lịch	Trần Ngọc Nam	NXB tổng hợp Đồng Nai , 2000
16.	Marketing trong lĩnh vực lữ hành và khách sạn	Bùi Xuân Nhật	
17.	Marketing thương mại	Nguyễn Xuân Quang	NXB Thống kê, 1999
18.	Giáo trình Khởi tạo doanh nghiệp KTQD	Cao đẳng du lịch.	

IV. Ngành, nghề: Điện Công nghiệp và dân dụng

Mã ngành, nghề: 5520223

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Quy mô tuyển sinh: 50 sinh viên/năm

1. Lý do đăng ký bổ sung: Bổ sung ngành, nghề đào tạo (mở ngành, nghề đào tạo mới)**2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo**

a) Cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 02 phòng (tổng diện tích: 100m²);- Số xưởng thực hành tại cơ sở: 01 xưởng (tổng diện tích: 80m²).

b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo dùng trong giảng dạy:

STT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị	Số lượng		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy chiếu (Projector)	Bộ	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	02	
2	Máy vi tính	Bộ		18	
3	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Bộ		01	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	<i>Bình xịt bọt khí CO2</i>	Bình		01	
	<i>Bình chữa cháy dạng bọt</i>	Bình		01	
	<i>Các bảng tiêu lệnh chữa cháy</i>	Bộ		01	
4	Mô hình hệ thống an toàn điện	Bộ		01	
5	Bộ thí nghiệm mạch điện xoay chiều	Bộ		01	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	<i>Mô đun nguồn cung cấp</i>	Bộ	02		
	<i>Đồng hồ cosφ (Chỉ thị kim hoặc số)</i>	Chiếc	02		
	<i>Ampemet AC (Chỉ thị kim hoặc số)</i>	Chiếc	02		
	<i>Vonmet AC (Chỉ thị kim hoặc số)</i>	Chiếc	02		
	<i>Mô đun tải thuận trở, thuận cảm, thuận dung, mạch xoay chiều R-L-C nối tiếp, mạch R//L, R//C, L//C</i>	Bộ	02		
6	Bộ thí nghiệm mạch điện một chiều	Bộ	01		

	Mỗi bộ bao gồm:			
	<i>Mô đun nguồn cung cấp</i>	Bộ	2	
	<i>Thiết bị đo điện trở (Dùng cầu cân bằng Kelvin hoặc đồng hồ đo Ôm chỉ thị số)</i>	Bộ	2	
	<i>Ampemet DC (Chỉ thị kim hoặc số)</i>	Chiếc	2	
	<i>Vonmet DC (Chỉ thị kim hoặc số)</i>	Chiếc	2	
	<i>Vonmet AC (Chỉ thị kim hoặc số)</i>	Chiếc	2	
	<i>Mô đun tải thuần trở, thuần cảm, thuần dung.</i>	Bộ	2	
	Bộ thiết bị đo lường điện	Bộ	02	
	Mỗi bộ bao gồm:			
	<i>Đồng hồ đo vạn năng</i>	Chiếc	01	
	<i>Máy biến điện áp</i>	Chiếc	01	
	<i>Máy biến dòng</i>	Chiếc	01	
	<i>Ampe kim</i>	Chiếc	01	
	<i>Vôn kế DC</i>	Chiếc	01	
7	<i>Vôn kế AC</i>	Chiếc	01	
	<i>Mê gôm mét</i>	Chiếc	01	
	<i>Cầu đo điện trở</i>	Chiếc	01	
	<i>Cosφ mét</i>	Chiếc	01	
	<i>Tần số kế</i>	Chiếc	01	
	<i>Oát mét</i>	Chiếc	01	
	<i>Teromet</i>	Chiếc	01	
	<i>Công tơ 1 pha</i>	Chiếc	01	
	<i>Công tơ 3 pha</i>	Chiếc	01	
8	Mô hình máy biến áp 1 pha	Chiếc	01	
	Phương tiện phòng cháy, chữa cháy	Bộ	01	
	Mỗi bộ bao gồm:			
	<i>Ứng cao su</i>	Đôi	01	
9	<i>Găng tay cao su</i>	Đôi	01	
	<i>Thảm cao su</i>	Chiếc	01	
	<i>Ghế cách điện</i>	Chiếc	01	
	<i>Sào cách điện</i>	Cái	01	
	<i>Dây an toàn</i>	Chiếc	01	
	<i>Mũ bảo hộ</i>	Chiếc	01	

	<i>Kính bảo hộ, khẩu trang, găng tay bảo hộ.</i>	Bộ		01	
	<i>Thiết bị bảo hộ lao động.</i>	Bộ		01	
	<i>Các bảng tiêu lệnh chữa cháy.</i>	Bộ		01	
	<i>Cát phòng chống cháy.</i>	m ³		01	
	<i>Xăng xúc cát</i>	Chiếc		02	
	<i>Bình xịt bọt khí CO2</i>	Bình		01	
10	Mô hình máy biến áp 3 pha	Chiếc		01	
11	Mô hình động cơ 1 pha	Bộ		01	
12	Mô hình động cơ 3 pha	Bộ		01	
13	Bộ mẫu dây dẫn, cáp điện, dây điện từ thông dụng.	Bộ		01	
	Bàn thực hành đa năng	Bàn		02	
	Mỗi bàn bao gồm:				
14	<i>Hệ thống cung cấp nguồn AC, DC, ổ cắm ba pha, đèn báo pha</i>	Bộ		01	
	<i>Hệ thống đo lường:</i>				
	<i>Ampe mét AC</i>	Chiếc		03	
	<i>Ampe mét DC</i>	Chiếc		01	
	<i>Vôn mét AC</i>	Chiếc		01	
	<i>Vôn mét DC</i>	Chiếc		01	
	Hệ thống khởi động và bảo vệ:				
15	<i>Áp tô mát 1 pha</i>	Chiếc		01	
	<i>Áp tô mát 3 pha</i>	Chiếc		01	
	<i>Nút bấm đôi</i>	Bộ		01	
	<i>Khởi động từ</i>	Chiếc		01	
	Bộ khí cụ điện hạ áp thực hành	Bộ		06	
	Mỗi bộ bao gồm:				
16	<i>Công tắc 2 cực; Công tắc 3 cực; Công tắc 4 cực; Công tắc 6 cực; Công tắc xoay</i>	Bộ		01	
	<i>Cầu dao hai cực; Cầu dao 1 pha hai ngả; Cầu dao 3 pha.</i>	Bộ		01	

	<i>Nút nhấn; Khóa điện; Nút cắt khẩn cấp</i>	Bộ	01	
	<i>Công tắc tơ</i>	Chiếc	02	
	<i>Role nhiệt</i>	Chiếc	01	
	<i>Role điện áp</i>	Chiếc	01	
	<i>Role dòng</i>	Chiếc	01	
	<i>Role trung gian</i>	Chiếc	02	
	<i>Role thời gian</i>	Chiếc	02	
	<i>Áp tô mát 1 pha; 3 pha</i>	Bộ	01	
17	Bộ mẫu vật liệu cách điện thông dụng	Bộ	01	
	Bộ thực hành điện chiếu sáng cơ bản:	Bộ	06	
	Mỗi bộ bao gồm:			
18	<i>Bộ bóng đèn: Sợi đốt, com pac</i>	Bộ	01	
	<i>Bộ đèn huỳnh quang</i>	Bộ	01	
	<i>Bộ đèn ngân cao áp</i>	Bộ	01	
	<i>Bộ đèn halogen</i>	Bộ	01	
	<i>Bộ chuông điện riêng biệt cho dân dụng</i>	Bộ	01	
	Bộ dụng cụ nghề điện cầm tay	Bộ	06	
	Mỗi bộ bao gồm:			
19	<i>Kìm cắt dây</i>	Chiếc	01	
	<i>Kìm tuốt dây</i>	Chiếc	01	
	<i>Kìm mỏ nhọn</i>	Chiếc	01	
	<i>Kìm bẻ</i>	Chiếc	01	
	<i>Kìm ép cốt</i>	Chiếc	01	
	<i>Kìm mỏ vịt</i>	Chiếc	01	
	<i>Tô vít các loại</i>	Bộ	01	
	<i>Bút thử điện</i>	Chiếc	01	
	<i>Thước cuộn</i>	Chiếc	01	
	<i>Thước thẳng bằng</i>	Chiếc	01	
20	Máy khoan cầm tay	Chiếc	01	
21	Máy cắt cầm tay	Chiếc	01	
	Dụng cụ cơ khí cầm tay	Bộ	01	
22	Mỗi bộ bao gồm:			
	<i>Búa nguội</i>	Chiếc	01	
	<i>Búa cao su</i>	Chiếc	01	

	<i>Cửa sắt</i>	Chiếc	01	
	<i>Bộ tuyp</i>	Bộ	01	
	<i>Bộ cò lê</i>	Bộ	01	
	<i>Bộ lục lăng</i>	Bộ	01	
	<i>Đục bằng</i>	Chiếc	01	
	<i>Đục nhọn</i>	Chiếc	01	
	<i>Bộ dũa</i>	Bộ	01	
	<i>Bàn ren, ta rô các loại</i>	Bộ	01	
23	Mô hình dàn trải bàn là	Bộ	06	
24	Mô hình dàn trải bếp điện: (điều chỉnh nhiệt độ và không điều chỉnh nhiệt độ)	Bộ	02	
25	Mô hình dàn trải nồi cơm điện (bao gồm cả nồi cơm điện tử), sử dụng được	Bộ	02	
26	Mô hình dàn trải bình nước nóng chạy bằng điện	Bộ	02	
27	Máy điều hoà một khối	Chiếc	02	
	Bàn thực hành trang bị điện	Bàn	02	
	Mỗi bộ bao gồm:			
	<i>Mô đun Áp tô mát 1 pha</i>	Chiếc	01	
	<i>Mô đun Áp tô mát 3 pha</i>	Chiếc	01	
	<i>Mô đun Khởi động từ</i>	Bộ	03	
	<i>Mô đun cầu chì ống</i>	Bộ	03	
	<i>Mô đun công tắc chuyển mạch von</i>	Bộ	01	
	<i>Mô đun công tắc hành trình</i>	Bộ	01	
	<i>Mô đun cuộn kháng 3 pha</i>	Bộ	01	
	<i>Mô đun biến áp tự ngẫu</i>	Bộ	01	
28	<i>Mô đun biến trở</i>	Bộ	01	
	<i>Mô đun biến dòng TI</i>	Bộ	01	
	<i>Mô đun biến điện áp TU</i>	Bộ	01	
	<i>Mô đun cảm biến quang</i>	Bộ	01	
	<i>Mô đun cảm biến tiệm cận</i>	Bộ	01	
	<i>Mô đun đồng hồ Ampe mét</i>	Bộ	03	
	<i>Mô đun đồng hồ Von mét</i>	Bộ	03	
	<i>Mô đun đèn báo</i>	Bộ	03	
	<i>Mô đun nút nhấn</i>	Bộ	03	
	<i>Mô đun nút dừng khẩn cấp</i>	Bộ	01	
	<i>Mô đun bộ nguồn DC</i>	Bộ	01	
	<i>Mô đun rơ le bảo vệ thứ tự pha</i>	Bộ	01	
	<i>Mô đun rơ le thời gian</i>	Bộ	03	
	<i>Mô đun rơ le trung gian</i>	Bộ	03	

	<i>gian</i>				
	<i>Mô đun rơ le bảo vệ dòng điện</i>	Bộ		01	
	<i>Mô đun rơ le bảo vệ điện áp</i>	Bộ		01	
	Bộ thực hành PLC	Bộ		02	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	<i>Mô đun PLC</i>	Bộ		01	
29	<i>Mô đun lập trình cỡ nhỏ</i>	Bộ		01	
	<i>Mô đun mở rộng đầu vào/ra số</i>	Bộ		01	
	<i>Mô đun mở rộng đầu vào/ra tương tự</i>	Bộ		01	
30	Bộ mẫu các môi nối dây cáp	Bộ		01	
31	Cabin lắp đặt điện	Bộ		02	
32	Bộ nguồn	Bộ		01	
33	Thiết bị thử độ bền cách điện	Bộ		02	
34	Máng xương cá 20*40	Cây		10	
35	Panel gỗ 600*800	Tám		10	
36	Băng cách điện	Cuộn		10	
37	Dây điện đơn mềm LIOA 1 mm	m		500	
38	Cầu đấu dây 12 mắt	Cái		10	
39	Vít đen 2cm	kg		2	
40	Thanh Cài Át	Cái		10	
41	Đế nổi CK157RH	Cái		50	
42	Mặt hạt công tắc 3 lỗ	Cái		20	
43	Mặt hạt công tắc 2 lỗ	Cái		30	
44	Mặt hạt công tắc 1 lỗ	Cái		30	
45	Động cơ điện 1 pha 1.1kw	Chiếc		2	
46	Động cơ điện 3 pha roto lồng sóc 1.1kw	Chiếc		2	
47	Công tắc tơ LS - 9A	Cái		20	
48	Nút ấn đơn có đèn (xanh, đỏ, vàng)	Cái		20	
49	Nút ấn 2 phím	Cái		20	
50	Nút ấn 3 phím	Cái		20	
51	Rơ le nhiệt 4-6A	Cái		20	
52	Cầu chì ống 10A	Cái		50	

53	Đế cầu chì RT18x32	Cái		20	
54	Thanh nhôm gài thiết bị	Cây		10	
55	Dây điện mềm PVC 2mm ²	m		50	
56	Dây điện đơn mềm LIOA 2,5 mm	m		200	
57	Dây điện đơn mềm LIOA 1,5 mm màu đỏ	m		200	
58	Dây điện đơn mềm LIOA 1,5 mm màu xanh	m		200	
59	Cầu đấu dây	cái		10	

3. Đội ngũ nhà giáo

a) Tổng số nhà giáo: 08 người

Trong đó: - Nhà giáo cơ hữu: 04 người

- Nhà giáo thỉnh giảng: 04 người

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 05 học sinh/giảng viên

c) Chất lượng nhà giáo cơ hữu:

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1.	Hoàng Thị Huyền Trang	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật điện	NVSP Dạy nghề		Đo lường điện (MĐ12); Điện tử cơ bản (MH11); Cung cấp điện (MĐ16); Điện tử công suất (MĐ19); Vẽ điện (MH08); Kỹ thuật nguội (MĐ25); Kỹ thuật lạnh (MĐ22); Vẽ cơ kỹ thuật (MĐ27)
2.	Vũ Thị Thanh Phương	ThS Kỹ thuật	NVSP Dạy nghề		Mạch điện (MH07); Vật liệu điện (MH09); Điều khiển khí nén (MĐ24); Trang bị điện (MĐ18); Thực tập tốt nghiệp (MĐ23); Kỹ thuật lắp đặt điện (MĐ26); Vẽ kỹ thuật (MĐ28)

3.	Đặng Thị Quỳnh Trang	ThS Kỹ thuật tự động hoá	NVSP Dạy nghề		Thiết bị điện gia dụng (MĐ20); Mạch điện chiếu sáng cơ bản (MĐ15); Khí cụ điện (MH10); Máy điện 1 (MĐ13); Máy điện 2 (MĐ14); PLC cơ bản (MĐ21); Truyền động điện (MĐ17)
4.	Nguyễn Văn Linh	ThS Công nghệ thông tin	NVSP CĐ		Tin học (MH05);

d) Chất lượng nhà giáo thỉnh giảng:

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn đào tạo	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng/năm
1	Đỗ Thị Hạt	Cử nhân Kinh tế	Chức danh giảng viên		Giáo dục chính trị (MH01)	250
2	Lê Minh Lý	Thạc sĩ Luật	NVSP CĐ,ĐH		Pháp luật (MH02)	250
3	Tạ Thị Kim Ngôn	Thạc sĩ Tiếng anh	NVSP CĐ,ĐH		Ngoại ngữ (tiếng anh cơ sở) (MH06)	450
4	Phùng Trọng Vinh	Cử nhân GDTC - QPAN	NVSP CĐ, ĐH		Quốc phòng- An ninh (MH04); Giáo dục thể chất (MH03);	450

4. Chương trình đào tạo

a) Tên chương trình: Chương trình đào tạo ngành, nghề Điện Công nghiệp và dân dụng, trình độ trung cấp

b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Số 50/QĐ-FTS ngày 09/06/2023 của Hiệu trưởng trường Trung cấp Ngoại thương.

c) Đối tượng tuyển sinh: Người tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc tương đương trở lên

d) Thời gian đào tạo: 02 năm

đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Bằng tốt nghiệp trung cấp Điện Công nghiệp và dân dụng

e) Nội dung chương trình

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	12	255	91	152	12
MH01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MH02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	2	45	18	25	2
MH05	Tin học	2	45	15	29	1
MH06	Tiếng anh	4	90	30	56	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	47	1110	285	783	42
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	10	225	75	140	10
MH07	Mạch điện	2	45	15	28	2
MH08	Vẽ điện	2	45	15	28	2
MH09	Vật liệu điện	2	45	15	28	2
MH10	Khí cụ điện	2	45	15	28	2
MH11	Điện tử cơ bản	2	45	15	28	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	37	885	210	643	32
MĐ12	Đo lường điện	3	60	30	28	2
MĐ13	Máy điện 1	4	90	30	56	4
MĐ14	Máy điện 2	2	60	0	58	2
MĐ15	Mạch điện chiếu sáng cơ bản	4	90	15	71	4
MĐ16	Cung cấp điện	2	45	30	12	3
MĐ17	Truyền động điện	2	45	15	28	2
MĐ18	Trang bị điện	4	90	15	71	4
MĐ19	Điện tử công suất	2	45	15	28	2

MĐ20	Thiết bị điện gia dụng	4	90	30	56	4
MĐ21	PLC cơ bản	2	45	15	28	2
MĐ22	Kỹ thuật lạnh	2	45	15	27	3
MĐ23	Thực tập tốt nghiệp	6	180	0	180	0
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (chọn 3 trong 5 modun)	2	45	15	28	2
MĐ24	Điều khiển khí nén	2	45	15	28	2
MĐ25	Kỹ thuật nguội	2	45	15	28	2
MĐ26	Kỹ thuật lắp đặt điện	2	45	15	28	2
MĐ27	Cơ kỹ thuật	2	45	15	28	2
MĐ28	Vẽ kỹ thuật	2	45	15	28	2
	Tổng cộng	61	1410	391	963	56

b) Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy:

TT	Tên sách	Tác giả	NXB
1.	Tài liệu dạy, học Giáo dục chính trị- chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
2.	Tài liệu dạy, học Pháp luật - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
3.	Tài liệu dạy, học Giáo dục Quốc phòng và An ninh - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
4.	Tài liệu dạy, học Giáo dục Thể chất - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
5.	Tài liệu dạy, học Tin học - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
6.	Tài liệu dạy, học Tiếng Anh chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
7.	Kỹ thuật điện đại cương	Hoàng Hữu Thận	NXB Đại học và Trung học chuyên nghề Hà Nội năm 2000
8.	Cơ sở Kỹ thuật điện	Hoàng Hữu Thận	NXB Giao thông vận tải ,năm 2000
9.	Mạch điện 1	Phạm Thị Cư (chủ biên)	NXB Giáo dục năm 2000.
10.	Bảo hộ lao động và kỹ thuật an toàn điện	Trần Quang Khánh	Nxb KHKT 2008

11.	Kỹ thuật an toàn trong cung cấp và sử dụng điện	Nguyễn Xuân Phú	NXB Khoa học và Kỹ thuật 1996
12.	Giáo trình an toàn lao động	Nguyễn Thế Đạt	NXB Giáo dục 2002.
13.	Giáo trình an toàn điện	Nguyễn Đình Thắng	NXB Giáo dục 2002
14.	Khí cụ Điện Kết cấu, sử dụng và sửa chữa	Nguyễn Xuân Phú	NXB Khoa Học và Kỹ Thuật năm 2000
15.	Vật liệu điện	Nguyễn Xuân Phú	NXB Khoa Học và Kỹ Thuật 2000
16.	Kỹ Thuật Điện	Đặng Văn Đào	NXB Giáo Dục 2004
17.	Cung cấp điện	Nguyễn Xuân Phú	NXB Khoa học và Kỹ thuật 2004
18.	Giáo trình linh kiện, mạch điện tử	Nguyễn Việt Nguyên	NXB GD 2008
19.	Điện tử căn bản T1, T2	Nguyễn Đình Bảo	NXB KHKT 2004
20.	Sửa chữa điện máy công nghiệp	Bùi Văn Yên	NXB Đà Nẵng 1998
21.	Giáo trình Đo lường các đại lượng điện và không điện	Nguyễn Văn Hoà	NXB Giáo Dục 2002
22.	Công nghệ chế tạo Máy điện và Máy biến áp	Nguyễn Đức Sĩ	NXB Giáo dục 1995.
23.	Máy điện 1, Máy điện 2	Vũ Gia Hanh, Trần Khánh Hà, Phan Tử Thụ, Nguyễn Văn Sáu	NXB Khoa học và Kỹ thuật 2001
24.	Hướng dẫn sử dụng và sửa chữa Máy biến áp, Động cơ điện, Máy phát điện công suất nhỏ	Châu Ngọc Thạch	NXB Giáo dục 1994
25.	Tính toán cung cấp và lựa chọn thiết bị, khí cụ điện	Nguyễn Xuân Phú, Nguyễn Công Hiền	NXB Giáo dục 1998
26.	Kỹ thuật quấn dây	Minh Trí	NXB Đà Nẵng 2000
27.	Quấn dây sử dụng và Sửa chữa Động cơ điện xoay chiều thông dụng	Nguyễn Xuân Phú, Tô Đăng	NXB Khoa học và Kỹ thuật 1989.
28.	Giáo trình máy điện: Sách dùng cho các trường đào tạo hệ trung học chuyên nghiệp	Đặng Văn Đào, Trần Khánh Hà, Nguyễn Hồng Thanh	NXB Giáo dục - 2002
29.	Bảo dưỡng và thử nghiệm thiết bị trong hệ thống điện	Lê Văn Doanh, Phạm Văn Chới, Nguyễn Thế Công, Nguyễn Đình Thiên	NXB Khoa học và kỹ thuật - 2002
30.	Cơ sở truyền động điện	Bùi Quốc Khánh, Nguyễn Văn Liễu	Nxb Khoa học Kỹ thuật 2007
31.	Trang bị điện - điện tử máy gia công kim loại	Vũ Quang Hồi	NXB Giáo dục 1996.

32.	Giáo trình chuyên ngành điện tập 1,2,3,4	Nguyễn Đức Lợi	NXB Thống kê 2001
33.	Điện tử công suất, lý thuyết, thiết kế, ứng dụng	Nguyễn Thế Công, Trần Văn Thịnh	Nxb Khoa học kỹ thuật 2008
34.	Phân tích và giải mạch điện tử công suất	Phạm Quốc Hải	Nxb Khoa học kỹ thuật 2002
35.	Sửa chữa những hư hỏng thông thường các loại máy điện gia dụng	Vân Anh	NXB Tổng hợp Đồng Tháp – 1996
36.	Giáo trình điện dân dụng và công nghiệp: Sách dùng cho các trường đào tạo hệ trung học chuyên nghiệp	Vũ Văn Tâm	NXB Giáo dục – 2002
37.	Bảo dưỡng và thử nghiệm thiết bị trong hệ thống điện	Lê Văn Doanh, Phạm Văn Chới, Nguyễn Thế Công, Nguyễn Đình Thiên	NXB Khoa học và kỹ thuật - 2002
38.	Động cơ, mạch điều khiển và máy phát điện xoay chiều	Trần Đức Lợi	NXB thống kê - 2001
39.	Giáo trình Cơ kỹ thuật – Sách dùng cho các trường đào tạo hệ THCN	Đỗ Sanh, Nguyễn văn Vượng, Phan Hữu Phúc	NXB Giáo dục - 2002.
40.	Bài tập cơ học – Sách dùng cho các trường đào tạo hệ THCN	Đỗ Sanh, Nguyễn văn Vượng, Phan Hữu Phúc	NXB Giáo dục, 2002.
41.	Hướng dẫn thiết kế mạch và lập trình PLC	Trần Thế San (biên dịch)	NXB Đà Nẵng 2005
42.	Giáo trình Vẽ điện Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM 2000	Lê Công Thành Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM 2000	
43.	Các tiêu chuẩn bản vẽ điện	Chu Văn Vượng	NXB ĐH sư phạm 2004
44.	Kí hiệu thiết bị điện	Trần Văn Công	NXB GD 2005
45.	Giáo trình đại cương về nghề nguội	I.Cômixa Rôv, M.V.Cômixarôv	NXB Trường cao đẳng, Matxcova 1971
46.	Máy và thiết bị lạnh	Nguyễn Đức Lợi	NXB Khoa học và Kỹ thuật.
47.	Giáo trình kỹ thuật lắp đặt điện	Phan Đăng Khải	NXB Giáo dục 2002

V. Ngành, nghề: Thương mại điện tử

Mã ngành, nghề: 5340122

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Quy mô tuyển sinh/năm: 35 học sinh, sinh viên

1. Lý do đăng ký bổ sung: Bổ sung ngành, nghề đào tạo (mở ngành, nghề đào tạo mới)**2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo**

a) Cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 01 phòng (tổng diện tích: 50m²);- Số xưởng thực hành: 01 xưởng (tổng diện tích: 80m²).

b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo dùng trong giảng dạy:

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1	Máy chiếu	Bộ	1	1	
2	Máy vi tính	Bộ	19	19	
3	Card mạng	Chiếc	12	12	
4	Card mạng có dây (Ethernet Card)	Chiếc	6	6	
5	Card mạng không dây (Wireless Card)	Chiếc	6	6	
6	Bộ mẫu dây cáp mạng	Bộ	1	1	
7	Dây cáp mạng đồng trục	m	0,3	0,3	
8	Dây cáp sợi quang	m	0,3	0,3	
9	Bộ đầu nối cáp mạng	Bộ	1	1	
10	Switch	Chiếc	1	1	
11	Router	Chiếc	1	1	
12	Bridge	Chiếc	1	1	
13	Access point	Bộ	1	1	
14	Modem ADSL	Chiếc	1	1	
15	Modem Wifi	Chiếc	1	1	
16	Phần mềm phân tích gói tin	Bộ	1	1	
17	Phần mềm trình duyệt Web	Bộ	1	1	
18	Phần mềm gửi nhận Email	Bộ	1	1	
19	Phần mềm truyền tải dữ liệu theo giao thức FTP	Bộ	1	1	
20	Phần mềm truy cập từ xa	Bộ	1	1	
21	Hệ điều hành máy vi tính	Bộ	1	1	

22	Kìm bấm cáp mạng	Chiếc	1	1	
23	Phần mềm PhotoShop	Bộ	1	1	
24	Phần mềm CorelDraw	Bộ	1	1	
25	Phần mềm Corel PhotoPaint	Bộ	1	1	
26	Phần mềm đọc file SWF, GIF	Bộ	1	1	
27	Phần mềm thiết kế web	Bộ	1	1	
28	Máy in	Bộ	1	1	
29	Máy ảnh số	Chiếc	1	1	
30	Bàn điều khiển	Chiếc	1	1	
31	Khối điều khiển trung tâm	Chiếc	1	1	
32	Phần mềm điều khiển (LAB)	Bộ	1	1	
33	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Bộ	1	1	
34	Dây cáp mạng	m	40	40	
35	Dây cáp mạng xoắn đôi	m	60	60	
36	Hộp đấu nối cáp quang	hộp	2	2	
37	Đầu nối cáp mạng	Chiếc	200	200	
38	Các loại Rack gắn tường	Bộ	1	1	
39	Modem	Chiếc	1	1	
40	Repeater	Chiếc	1	1	
41	HUB	Chiếc	3	3	
42	Intelligent Hub	Chiếc	1	1	
43	Active Hub	Chiếc	1	1	
44	Passive Hub	Chiếc	1	1	
45	Hệ thống mạng LAN	Hệ thống	1	1	
46	Phần mềm máy ảo, mạng ảo	Bộ	1	1	
47	ISA FireWall server	Bộ	1	1	
48	Phần mềm Outlook express	Bộ	1	1	
49	Phần mềm Mail Exchange Server	Bộ	1	1	
50	Phần mềm phân tích gửi nhận gói tin	Bộ	1	1	
51	Phần mềm ghi đĩa CD, DVD	Chiếc	1	1	
52	Dụng cụ Test cáp mạng	Bộ	3	3	
53	Ổ cứng di động	Chiếc	1	1	
54	Phần mềm mô phỏng khai báo hải quan điện tử	Bộ	1	1	
55	Phần mềm thiết kế đồ họa	Bộ	1	1	
56	Phần mềm đọc file đa phương tiện(multimedia)	Bộ	1	1	
57	Phần mềm IIS	Bộ	1	1	
58	Phần mềm Apache	Bộ	1	1	
59	Phần mềm truy cập từ xa	Bộ	1	1	
60	Phần mềm Microsoft FrontPage	Bộ	1	1	
61	Phần mềm Download, Upload file lên server	Bộ	1	1	
62	Phần mềm MySQL	Bộ	1	1	
63	Phần mềm hệ thống cấp phát và quản lý chứng chỉ số	Bộ	1	1	

64	Phần mềm mail POP3	Bộ	1	1	
65	Phần mềm mã hóa và giải mã dữ liệu	Bộ	1	1	
66	Phần mềm sàn giao dịch B2C	Bộ	1	1	
67	Phần mềm sàn giao dịch B2B	Bộ	1	1	
68	Phần mềm sàn giao dịch C2C	Bộ	1	1	
69	Phần mềm đấu giá trực tuyến	Bộ	1	1	
70	Phần mềm thanh toán điện tử	Bộ	1	1	
71	Phần mềm quản lý quan hệ khách hàng (CRM)	Bộ	1	1	
72	Máy ảnh kỹ thuật số	Bộ	1	1	
73	Phần mềm UML	Bộ	1	1	
74	Phần mềm Mdaemon	Bộ	1	1	
75	Phần mềm Macromedia Flash	Bộ	1	1	
76	Phần mềm Microsoft Office	Bộ	1	1	
77	Phần mềm Microsoft Chart	Bộ	1	1	
78	Phần mềm Visual Basic	Bộ	1	1	
79	Bộ cài IIS	Bộ	1	1	
80	Phần mềm Microsoft Word	Bộ	1	1	
81	Phần mềm Microsoft Powerpoint	Bộ	1	1	

3. Nhà giáo

a) Tổng số nhà giáo: 08 người

Trong đó: - Nhà giáo cơ hữu: 04 người

- Nhà giáo thỉnh giảng: 04 người

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 05 học sinh/giáo viên, giảng viên

c) Chất lượng nhà giáo cơ hữu:

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1.	Nguyễn Thị Bảo Khuyên	Thạc sĩ Kinh doanh thương mại	TC nghề, CD nghề		Thương mại điện tử căn bản (MH08); Pháp luật thương mại điện tử (MH11); Nghiệp vụ kinh doanh thương mại (MĐ12); E-Marketing (MH15)
2.	Trần Hải Yên	Thạc sĩ Kinh doanh và quản lý	CD, ĐH		Kinh tế vi mô (MH07); Nghiệp vụ bán hàng trực tuyến (MĐ13); Khai thác và vận hành Website thương mại (MH17); Tác nghiệp

					thương mại điện tử (MĐ14)
3.	Nguyễn Thị Hằng	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	CD		Marketing căn bản (MH09); Nghiệp vụ vận tải, giao nhận và bảo hiểm hàng hóa (MĐ16); Thực hàng giao dịch B2B, B2C, C2C (MH20);); Mạng máy tính (MH10); Khai thác thông tin trên mạng Internet (MĐ19)
4.	Nguyễn Văn Linh	ThS Công nghệ thông tin	NVSP CD		Tin học (MH05)

d) Chất lượng nhà giáo thỉnh giảng:

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn đào tạo	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng/ năm
1	Đỗ Thị Hạt	Cử nhân Kinh tế	Chức danh giảng viên		Giáo dục chính trị (MH01)	250
2	Lê Minh Lý	Thạc sĩ Luật	NVSP CD,ĐH		Pháp luật (MH02)	250
3	Tạ Thị Kim Ngôn	Thạc sĩ Tiếng anh	NVSP CD,ĐH		Ngoại ngữ (tiếng anh cơ sở) (MH06)	450
4	Phùng Trọng Vinh	Cử nhân GDTC - QPAN	NVSP CD, ĐH		Quốc phòng- An ninh (MH04);Giáo dục thể chất (MH03);	450

3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

a) Tên chương trình: Chương trình đào tạo ngành, nghề: Thương mại điện tử, trình độ Trung cấp

b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Số 53/QĐ-FTS ngày 09/06/2023 của Hiệu trưởng trường Trung cấp Ngoại thương

c) Đối tượng tuyển sinh: Người tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc tương đương trở lên

d) Thời gian đào tạo: 02 năm

đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Bằng tốt nghiệp trung cấp Thương mại điện tử

e) Nội dung chương trình

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Th,BT, thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	12	255	91	152	12
MH01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MH02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH04	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	2	45	18	25	2
MH05	Tin học	2	45	15	29	1
MH06	Tiếng Anh	4	90	30	56	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	55	1455	371	1041	43
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	14	270	148	110	12
MH07	Kinh tế vi mô	3	60	30	28	2
MH08	Thương mại điện tử căn bản	3	60	30	27	3
MH09	Marketing căn bản	3	45	43		2
MH10	Mạng máy tính	3	60	30	27	3
MH11	Pháp luật thương mại điện tử	2	45	15	28	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	39	1155	195	931	29
MĐ12	Nghiệp vụ kinh doanh thương mại	3	90	15	71	4
MĐ13	Nghiệp vụ bán hàng trực tuyến	5	150	15	131	4
MĐ14	Tác nghiệp thương mại điện tử	5	150	15	131	4
MĐ15	E-Marketing	3	90	15	72	3
MĐ16	Nghiệp vụ vận tải, giao nhận và bảo hiểm hàng hóa	3	75	15	57	3

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Th,BT, thảo luận	Kiểm tra
MĐ17	Khai thác và vận hành Website thương mại	2	45	15	28	2
MĐ18	Tiếng Anh chuyên ngành	4	75	45	27	3
MĐ19	Khai thác thông tin trên mạng Internet	3	60	30	27	3
MĐ20	Thực hành giao dịch B2B, B2C, C2C	3	60	30	27	3
MĐ21	Thực tập tốt nghiệp	8	360		360	
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (chọn 1 trong 2 môn học/mô đun)	2	30	28	0	2
MH22	Kỹ năng giao tiếp	2	30	28	0	2
MH23	Đạo đức kinh doanh	2	30	28	0	2
	Cộng	67	1710	462	1193	55

b, Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy

TT	Tên sách	Tác giả	NXB
1	Kinh tế vi mô	Bộ giáo dục và đào tạo (2012)	NXB Giáo dục
2	Kinh tế vi mô	Học viện Tài chính (2012)	Nhà xuất bản Tài chính
3	Nguyên lý kinh tế vi mô	PGS.TS Đinh Phi Hồ (2012)	NXB Thống kê
4	Kinh tế vi mô	PGS.TS Phạm Văn Minh (2012)	NXB Giáo dục
5	Thương mại điện tử căn bản	TS. Trần Văn Hòe	Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, năm 2015
6	Giáo trình thương mại điện tử	ThS. Nguyễn Văn Thoan	Trường Đại học Ngoại thương, năm 2015
7	Ứng dụng Marketing điện tử trong kinh doanh	TS. Phạm Thu Hương, ThS. Nguyễn Văn Thoan	NXB Khoa học và kỹ thuật, 2009
8	Marketing căn bản	GS.TS. Trần Minh Đạo (2013)	NXB Đại học Kinh tế quốc dân
9	Marketing căn bản	Nguyễn Văn Hùng (2009)	NXB Kinh tế TP Hồ Chí Minh

10	Quản trị Marketing	Trường Đình Chiến (2012)	NXB Đại học kinh tế quốc dân
11	Mạng máy tính	Nguyễn Kiều Duyên	Nhà xuất bản Thanh niên, năm 2010
12	Internet Working với TCP/IP	Nguyễn Quốc Cường, Hoàng Đức Hải	Nhà xuất bản Giáo dục, năm 2010
13	Giáo trình mạng máy tính nâng cao	ThS. Huỳnh Nguyễn Chính	Nhà xuất bản Đại học quốc gia Tp. HCM, năm 2013
14	Mạng máy tính và các hệ thống mở	Nguyễn Thúc Hải	Nhà xuất bản giáo dục, năm 1999
15	Bài giảng luật thương mại điện tử	Trường trung cấp kinh tế kỹ thuật thương mại	Bộ môn Luật kinh tế biên soạn, năm 2017
16	Luật sở hữu trí tuệ 2005		Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005)
17	Luật giao dịch điện tử 2010		Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2010)
18	Bộ luật dân sự 2015		Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015)
19	Luật doanh nghiệp 2014		Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014)
20	Hiến Pháp 2013		Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013)
21	Giáo trình Quản trị hậu cần	PGS.TS Lê Hồng Hoa	NXB Đại học Kinh tế quốc dân, năm 2012
22	Giáo trình kinh doanh kho và bao bì	PGS.TS Hoàng Minh Đường	NXB Giáo dục, 1999
23	Tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm Master Pro		Công ty HOSCO, 2013
24	Tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm bán hàng siêu thị		Công ty Deigitech, 2012
25	Hướng dẫn sử dụng phần mềm bán hàng Shop, siêu thị		Công ty GBUSoftware, 2013
26	Giao dịch thương mại điện tử một số vấn đề cơ bản	TS. Nguyễn Văn Minh – Trần Hoài Nam	NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2002
27	Giáo trình Thương mại điện tử căn bản	PGS.TS. NGUYỄN VĂN HỒNG, TS. Nguyễn Văn Thoan	NXB Đại học Ngoại thương, 2012
28	Bài giảng Quản trị tác nghiệp Thương mại điện tử	PGS TS. Nguyễn Văn Minh	Đại học Thương mại, 2010

29	Marketing thương mại điện tử	TS. Nguyễn Hoàng Việt	Nxb Thống kê, năm 2011
30	Thương mại điện tử căn bản	PGS.TS. NGUYỄN VĂN HỒNG	Nxb Đại học Ngoại thương, năm 2012
31	Vận tải giao nhận trong ngoại thương	PGS. TS Nguyễn Như Tiến	Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 2014
32	Incoterms 2010		Nhà xuất bản Thông tin và truyền thông, 2010
33	Market leader Pre-Intermediate		Pearson Longman. 2007
34	English for the Financial Sector		Cambridge University Press. 2008
35	English for business communication		Cambridge University Press. 2003
36	English for business communication		Cambridge University Press. 2003
37	Hướng dẫn sử dụng và khai thác Internet cho người mới bắt đầu	Trần Văn Thắng	NXB Hồng Đức, năm 2009
38	Sử dụng Internet nhanh chóng và hiệu quả	NXB Giao thông vận tải	Phạm Ngọc Châu năm (2007),
39	Tài liệu tìm kiếm thông tin trên Internet	Vũ Thị Nha năm (2008)	Trung tâm thông tin phát triển Việt Nam
40	Xây dựng ứng dụng web bằng Php & mySql	Phạm Hữu Khang 2007	NXB Phương Đông

Trường Trung cấp Ngoại thương kính trình Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội xem xét, đồng ý./.

Nơi nhận:

- Sở LĐTBXH Hà Nội;
- Lưu VT, ĐT.

